

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKRÔNG

Số: ~~586~~/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đakrông, ngày ~~03~~ tháng ~~4~~ năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao nhiệm vụ quản lý dự án thuộc nguồn vốn
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Nguồn sự nghiệp) năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAKRÔNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị
V/v phân bổ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2015;

Căn cứ Thông báo số 103/TB-SKH-VX ngày 19/3/2015 của Sở KH và ĐT tỉnh
Quảng Trị V/v hướng dẫn nội dung hoạt động và cơ cấu nguồn vốn Chương trình mục
tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (Nguồn sự nghiệp) cho UBND huyện Đakrông;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đakrông (tại tờ trình số
14./TTr-KHĐT ngày 25/3/2015),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao nhiệm vụ quản lý dự án thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc
gia giảm nghèo bền vững (Nguồn sự nghiệp) năm 2015, cho các đơn vị như biểu phụ lục
đính kèm.

Điều 2. Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch chủ trì, phối hợp các ngành hướng dẫn
thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND huyện, Trưởng phòng TC-KH, Kho bạc nhà nước huyện
Đakrông, thủ trưởng các cơ quan ban ngành liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và
các đơn vị có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 1;
- PVP, CVXD;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

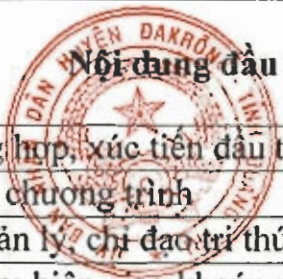


Hoàng Nam

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG VÀ ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN
CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (NGUỒN SỰ NGHIỆP) NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 03 / 4 / 2015 của UBND huyện Đakrông)

T T	Nội dung đầu tư	Kinh phí (Ngàn đồng)	Đơn vị quản lý
	Tổng cộng (A+B+C+D)	13.400.000	
A	Hỗ trợ phát triển Kinh tế-xã hội	6.435.000	
I	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập	1.404.000	
1	Hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo thuộc thôn bản giáp biên giới	878.000	Phòng LĐ-TB&XH
2	Hỗ trợ truyền thông, nâng cao năng lực cộng đồng về giảm nghèo	526.000	
-	Truyền thông về giảm nghèo	100.000	Phòng VH-TT
-	Sân khấu lưu động	80.000	NT
-	Pa nô, áp phích	166.000	NT
-	Máy quay lưu động truyền thông	180.000	Đài PTTH
II	Chính sách giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao dân trí	328.000	
1	Dân số và KHHGD	100.000	Trung tâm DS-KHHGD
2	Hỗ trợ làm nhà vệ sinh	35.000	
	Xã Mò Ó	35.000	UBND xã Mò Ó
3	Dạy nghề gắn với tạo việc làm	193.000	Trung tâm dạy nghề tổng hợp
II	Chính sách cán bộ	4.403.000	
I			
1	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở, học tập kinh nghiệm	475.000	
-	Nâng cao năng lực quản lý, học tập kinh nghiệm điều hành cho cán bộ huyện, xã	200.000	Ban QLĐA GNN&BV
-	Mở lớp sơ cấp LLCT cho cán bộ huyện, xã	275.000	Trung tâm BD chính trị
2	Hỗ trợ cán bộ tăng cường, trí thức trẻ tình nguyện về cơ sở	3.928.000	Phòng Nội vụ
-	Trả lương, trợ cấp trí thức trẻ tình nguyện	3.658.000	Phòng Nội vụ
-	Các chính sách ưu đãi khác đối với trí thức trẻ	270.000	Phòng Nội vụ
IV	Kinh phí quản lý	300.000	
1	Chi phí công tác chỉ đạo điều hành	70.000	VP UBND huyện
2	Chi phí quản lý dự án nguồn sự nghiệp	100.000	BQLĐA GNN&BV



T	Nội dung đầu tư	Kinh phí (Ngàn đồng)	Đơn vị quản lý
3	Chi phí tổng hợp, xúc tiến đầu tư	35.000	Phòng TC-KH
4	Ban chỉ đạo chương trình	35.000	Phòng LD-TB&XH
5	Kinh phí quản lý chỉ đạo tri thức trẻ	40.000	Phòng Nội vụ
6	Kinh phí thực hiện giao khoán rừng	10.000	BQL khu bảo tồn
7	Kinh phí thực hiện giao khoán rừng	10.000	Hạt kiểm lâm
B	Chăm sóc bảo vệ rừng, nhận rừng và đất để trồng rừng sản xuất	6.100.000	
1	Hỗ trợ hộ gia đình nhận khoán, bảo vệ rừng	1.668.000	
-	Hạt Kiểm Lâm huyện	579.000	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông	630.000	
-	Ban QL rừng phòng hộ HH-Đăkrông	459.000	
3	Hỗ trợ gạo cho hộ nghèo nhận khoán, bảo vệ rừng	73.000	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông (trả nợ)	73.000	
4	Chi phí giao đất trồng rừng (500 ha)	485.000	Văn phòng ĐK QSDD
-	Trả nợ năm 2014	15.718	
-	Giao mới đất trồng rừng	469.282	
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất (416 ha)	2.912.000	
-	BQLDA đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (316ha)	2.212.000	
-	BQLDA GGN và BV (100ha)	700.000	
6	Hỗ trợ chăm sóc rừng sản xuất	702.000	
-	Năm thứ nhất	570.000	
+	BQLDA đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (171ha)	340.000	
+	BQLDA GGN và BV (115ha)	230.000	
-	Năm thứ hai	132.000	
+	BQLDA đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (130ha)	52.000	
+	BQLDA GGN và BV (200ha)	80.000	
7	Hỗ trợ gạo cho hộ nghèo trồng rừng sản xuất	260.000	
-	Ban QL dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng	120.000	
-	Ban QLDA GNN và BV	140.000	
C	Hỗ trợ xuất khẩu lao động, sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	285.000	
-	Tuyên truyền, tư vấn xuất khẩu lao động	200.000	Phòng LD-TB&XH
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	85.000	NT
D	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, nâng cao dân trí	580.000	
1	Mô hình thâm canh lúa sử dụng phân hữu cơ	80.000	UBND các xã

T T	Nội dung đầu tư	Kinh phí (Ngàn đồng)	Đơn vị quản lý
-	UBND xã A Ngo	25.000	
-	UBND xã Đakrông	25.000	
-	UBND xã Mộ O	30.000	
2	Mô hình nuôi dê	175.000	UBND các xã
-	UBND xã Ba Lòng	90.000	
-	UBND xã Triệu Nguyên	85.000	
3	Thí điểm mô hình trồng cây Macca	100.000	Phòng NN và PTNT
4	Xây dựng mô hình lâm sản ngoài gỗ	175.000	NT
5	Đổi ứng mô hình phát triển SX và TTCN	50.000	UBND các xã
-	UBND xã A Ngo	25.000	
-	UBND xã Đakrông	25.000	